

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **825** /UBND-TH  
V/v báo cáo phân bổ  
kế hoạch vốn đầu tư công  
năm 2018

Quảng Ngãi, ngày **08** tháng 02 năm 2018

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước.

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
<b>CV ĐẾN</b>	Số:..... <b>1409</b> .....
	Ngày: <b>09/02/18</b>
	Chuyên:.....

Thực hiện quy định tại Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2018;

UBND tỉnh đã giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 tại các Quyết định: số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 và số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2018, cụ thể:

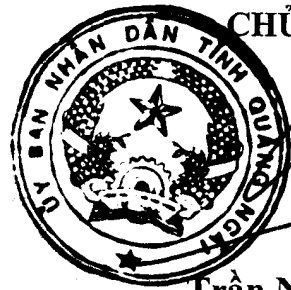
1. Tổng kế hoạch vốn Trung ương giao: 4.261.585 triệu đồng, trong đó:
  - Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 2.707.450 triệu đồng (bao gồm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 550.000 triệu đồng).
  - Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu: 1.226.524 triệu đồng.
  - Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 327.611 triệu đồng.
2. Tổng kế hoạch vốn địa phương giao là 4.414.585 triệu đồng, cụ thể:
  - Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 2.860.450 triệu đồng (bao gồm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 600.000 triệu đồng). Kế hoạch vốn tỉnh giao cao hơn so với Thủ tướng Chính phủ giao 153.000 triệu đồng là do tỉnh giao tăng 50.000 triệu đồng từ nguồn thu sử dụng đất và tăng thêm 103.000 triệu đồng từ nguồn thu vượt dự toán.
  - Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu: 1.226.524 triệu đồng.
  - Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 327.611 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.Ng/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, TH.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Căng**


**AN BỔ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018**

(Kèm theo Công văn số 825 /UBND-TH ngày 08 /02/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					24.800.464	21.355.497	12.773.893	6.544.788	-	4.414.585	368.113	94.108	-	-	-
A	<b>VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>					24.800.464	21.355.497	12.773.893	6.544.788	-	4.414.585	368.113	94.108	-	-	-
A.1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương					16.796.366	15.155.207	9.462.255	3.585.359	-	2.860.450	304.813	94.108	-	-	-
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					15.726.366	14.085.207	9.462.255	3.585.359	-	2.705.450	304.813	94.108	-	-	-
I.1	Cấp tỉnh quản lý					15.726.366	14.085.207	8.462.255	3.305.359	-	1.969.450	304.813	94.108	-	-	-
1	Hoàn trả các khoản ứng trước					-	-	304.813	-	-	304.813	304.813	-	-	-	-
1.1	Chi bồi thường, di dời nhà máy chế tạo và thiết bị Dung Quất							30.000			30.000	30.000				
1.2	Xây dựng hạng mục Nhà lớp học 10 phòng							800			800	800				
1.3	Bồi thường giải phóng mặt bằng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham)							15.000			15.000	15.000				
1.4	Thực hiện các khu tái định cư và khu cải táng mộ mà phục vụ GPMB nâng cấp Quốc lộ 1							30.000			30.000	30.000				
1.5	Bồi thường, GPMB dự án Nhà máy thép Quang Lian (85 tỷ đồng, đã trả 10 tỷ đồng) và di dời các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp do gần nhà máy Bio Ethanol (9,5 tỷ đồng)							84.500			84.500	84.500				
1.6	Đường gom QL1A: D3 và D4							22.300			22.300	22.300				
1.7	Chỉnh tuyến kênh B10							7.700			7.700	7.700				
1.8	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Thế Lợi							15.000			15.000	15.000				

STT	Nội dung	Nhóm (QT, G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1.9	Hạ tầng kỹ thuật khu ĐC Thôn Phong Niên							5.000			5.000	5.000				
1.10	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây (ĐT.623) đoạn từ Km0+300-Km14+630							30.000			30.000	30.000				
1.11	Dự án Cầu Mỏ O, xã Sơn bua, huyện Sơn Hà							5.000			5.000	5.000				
1.12	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)							5.000			5.000	5.000				
1.13	Thực hiện việc hỗ trợ cho các hộ dân liên quan đến công tác bồi thường, GPMB dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 24, đoạn qua xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ.							8.226			8.226	8.226				
1.14	Bồi thường hỗ trợ bỏ sung thuộc mặt bằng Dự án thành phần II đoạn qua Bình Long - Dung Quất (giai đoạn I-thuộc Tờ bản đồ 1,2,3,4 và phần mở rộng thuộc Tờ bản đồ số 8)							2.937			2.937	2.937				
1.15	Đầu tư đường giao thông nông thôn thôn Đông Bình, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn							3.350			3.350	3.350				
1.16	Dự án đường Nguyễn Trãi							40.000			40.000	40.000				
2	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi										73.750		73.750			
3	Bổ trí các DA QT và các DA đã hoàn thành năm 2017 nhưng còn thiếu vốn							1.126.856	1.126.856	574.350	479.329	-	103.358	-	20.358	-
3.1	Bổ trí các dự án quyết toán										20.358		20.358			
3.2	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn cao - Sơn Kỳ)	C	7577729	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016			39.400	39.400	34.000	28.000		5.000			
3.3	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	B	7412767	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013			287.461	287.461	141.000	30.000		17.000			
3.4	Kiên cố hóa đường Trà Lãnh đi UBND xã Trà Thọ	C	7569878	2016-2018	1968k/QĐ-UBND 31/10/2015			20.952	20.952	19.000	13.000		4.000			

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.5	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	B	7274228	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	497.000	188.000	216.829		20.000					
3.6	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	B	7521052	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	42.000	38.000		9.000					
3.7	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình cho phóng viên	C	7635426	2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000	8.000	4.000		3.000					
3.8	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	C	7475553	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	17.850	17.000		2.000					
3.9	Trung tâm chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	B	7486428	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	100.000	115.000		17.000					
3.10	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 01, 03 và số 05	C		2016-2018		25.000	25.000	24.500	17.500		6.000					
+	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 03	C	7004692	2017-2018	625/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	7.504	7.504		3.500		3.000					
+	Trụ sở làm việc phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy số 05	C	7004692	2017-2018	624/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	7.708	7.708		3.500		3.000					
4	Đổi ứng các dự án ODA					1.976.220	335.061	681.623	598.872	-	70.000	-	-	-	-	-
4.1	TDA sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn HCN Đập Làng thuộc Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	C	7596668	2016-2017	546/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	29.139	8.641	7.000	6.481		150					
4.2	Tiểu dự án Hợp phần 3, tỉnh Quảng Ngãi thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WBS)	C	7556412	2015-2018	2021/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	40.830	4.083	4.000	12.200		1.800					
4.3	TDA cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II) thuộc dự án Quản lý thiên tai (WBS)	B	7329810	2013-2019	2200/QĐ-UBND 31/12/2013; 1200/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	185.132	48.299	24.000	11.061		10.000					
4.4	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	B	7371301	2012-2021	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 06/9/2017	201.986	24.845	23.000	126.025		2.700					
4.5	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	B	7361740	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	220.196	167.291		2.500					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4.6	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	B	7628188	2017-2019	1929/UBND-NNTN ngày 25/4/2016	164.470	10.361	157.000	2.639		4.000					
4.7	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	B		2018-2022		144.100	8.000				50					
4.8	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung – tỉnh Quảng Ngãi	B	7624218	2017-2020	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710		15.000		15.000					
4.9	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	C	7555950	2016-2017	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.199	4.593	22.929	1.200		800					
4.10	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	B	7599052	2016-2018	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	85.227	4.000		18.000					
4.11	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	C	7532326	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	21.441	6.534		3.000					
4.12	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	B	7063311	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	102.802	43.845	59.060	100.002		1.547					
4.13	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phi Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	B	7268608	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	57.770	146.439		5.453					
4.14	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác										5.000					
5	Bổ trí vốn đối ứng các dự án do trung ương đầu tư					264.769	264.769	60.500	14.125	-	23.000	-	-	-	-	-
5.1	Nhà văn hóa lao động tỉnh	C		2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2019	40.000	40.000	10.000			5.000					
5.2	Làng Thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	B	7495178	2016-2020	978 QĐ/TWĐTĐN -TINXP ngày 30/10/2015	55.107	55.107		1.000		2.000					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)					
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
5.3	Trường huấn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	B	7004686	2016-2018	1132/QĐ-TM ngày 08/6/2016	50.203	50.203	30.000	10.125		8.000								
5.4	Trụ sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	B	7004692	2016-2018	625/QĐ-SXD ngày 10/3/2017	99.500	99.500	16.500	2.000		5.000								
5.5	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động các KCN Quảng Ngãi	C	7632905	2016-2018	530/QĐ-TLĐ ngày 16/3/2017	19.959	19.959	4.000	1.000		3.000								
6	<b>Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP</b>					<b>479.700</b>	<b>479.700</b>	<b>309.700</b>	<b>5.100</b>	<b>-</b>	<b>70.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			
6.1	Kênh thoát nước đoạn cuối đường Võ Văn Kiệt	C	7662517	2018-2020	322/QĐ-BQL ngày 29/9/2017	9.700	9.700	9.700	5.000		3.000								
6.2	Đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn suối nước nóng Nghĩa Thuận	B		2018-2020		70.000	70.000	70.000	-		10.000								
6.3	ĐT XD 4 tuyến đường: Phan Bội Châu nối dài, Tôn Đức Thắng, An Dương Vương nối dài và tuyến đường quy hoạch nằm giữa khu Trung tâm hội nghị, Quảng trường và Khu đất ở phía trục đường Hai Bà Trưng	B		2018-2020		150.000	150.000	150.000			20.000								
6.4	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	B	7653951	2018-2020		250.000	250.000	80.000	100		20.000								
6.5	Bổ trí cho các dự án mới phát sinh trong năm 2018										17.000								
7	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>										<b>5.000</b>								
8	<b>Chương trình xây dựng nông thôn mới</b>							<b>1.861.160</b>	<b>433.480</b>		<b>205.000</b>								
9	<b>Bổ trí thực hiện chương trình ATK</b>								<b>11.000</b>		<b>10.000</b>								
10	<b>Bổ trí các dự án chuyển tiếp</b>					<b>8.230.440</b>	<b>8.230.440</b>	<b>2.765.100</b>	<b>1.035.676</b>		<b>708.100</b>								
10.1	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	B	7019241	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	40.000	10.000		20.000								

STT	Nội dung	Nhóm (QTG, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)					
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
10.2	Nghĩa địa Bình Đông	C	7599786	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	13.500	10.000		2.500								
10.3	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	C	7619695	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463	17.000	4.100		6.000								
10.4	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	C	7421029	2013-2017	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013; 1865/QĐ-UBND, 16/10/2015;	44.233	44.233	9.200	6.565		2.000								
10.5	Cảng Bến Đình	B	7246440	2016-2020	495/QĐ-UBND, 31/3/2016	200.000	200.000	67.200	70.000		35.000								
10.6	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	B	7485128	2014-2018	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014; 1369/QĐ-UBND, 26/7/2014	193.862	193.862	100.000	70.000		20.000								
10.7	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biến Đạm Thủy Nam	C		2016-2018	3178/QĐ-UBND ngày 22/8/2017	35.000	35.000	31.000	21.000		5.000								
10.8	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	C	7604027	2016-2018	1432/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	44.999	44.999	40.000	22.500		12.000								
10.9	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (giai đoạn 1)	B	7553547	2016-2018	596/QĐ-UBND, 19/4/2012	70.000	70.000	63.000	44.000		12.000								
10.10	Đường Sơn Tịnh - Sơn Thượng	C	7317379	2016-2018	1966e/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	38.000	25.000		10.000								
10.11	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đăm	C	7583290	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	36.000	18.500		14.000								
10.12	Cầu Bàu Trai	C	7613710	2017-2018	2143/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999	12.000	8.100		3.000								
10.13	Cầu Hương Long	C	7613711	2017-2018	2144/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	12.000	12.000	10.000	7.100		2.000								
10.14	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	C	7610858	2017-2019	2149/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999	13.500	10.100		2.500								
10.15	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	C	7607224	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	41.437	30.000	15.100		12.000								



STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10.16	Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2), thành phố Quảng Ngãi	B	7262481	2015-2019	1579/QĐ-UBND, 28/10/2011; 647/QĐ-UBND ngày 11/5/2015	93.841	93.841	68.000	46.700		15.000					
10.17	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	C	7595864	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000	23.000	7.100		10.000					
10.18	Các tuyến đường nội bộ Trung tâm huyện lỵ Minh Long	C	7560298	2016-2017	412/QĐ-UBND 17/3/2016	29.000	29.000	28.200	18.200		8.000					
10.19	Cầu Thạch Bích	B	7557903	2016-2018	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	643.184	550.000	150.000		161.000					
10.20	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTT tỉnh)	C	7599777	2017-2019	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	6.745	6.745	6.000	3.100		1.500					
10.21	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Giang, huyện Sơn Tịnh	C	7595060	2018-2018	2032/QĐ-UBND, 26/10/2016; 1295/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998	13.500	7.500		4.000					
10.22	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	C	7595661	2016-2018	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000	27.000	21.630		3.000					
10.23	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gd1	C	7481525	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	25.000	22.500		500					
10.24	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	C	7552957	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.333	25.333	22.500	11.050		8.000					
10.25	Trường Phò Mục Gia	C	7551516	2016-2019	1967m/QĐ-UBND, 31/10/2015	45.000	45.000	16.000	11.000		5.000					
10.26	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	C	7600053	2017-2018	544/QĐ-SXD, 02/3/2017	8.000	8.000	7.000	3.100		3.000					
10.27	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	C	7599070	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200	7.000	3.100		3.000					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)					
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
10.28	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích, XD nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	C	7599056	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	9.000	9.000	9.000	5.100		3.000								
10.29	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	B	7207555	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	83.298	7.000	781		3.000								
10.30	Thoát nước CSHT ngoài hàng rào bệnh viện ĐK Quảng Ngãi giai đoạn 2	C	7375925	2016-2018	43/QĐ-UBND ngày 13/01/2016	16.094	16.094	13.000	9.500		2.500								
10.31	Nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	B		2017	2468/QĐ-UBND, 27/12/2016	55.000	55.000	45.000	8.100		6.500								
10.32	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	B	7388594	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	56.281	39.000	29.000		5.000								
10.33	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	C	7630617	2017-2019	541/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	14.899	14.899	14.000	5.100		7.000								
10.34	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi gđ 2015-2020 (gđ 1)	C	7608789	2017-2018	2155/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.000	14.000	12.000	5.100		5.000								
10.35	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn: La Hà, Sông Vệ, Chợ Chùa, Mộ Đức, Ba Tơ, Di Lăng, Trà Xuân)	C	7004692	2017-2020	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000	26.000	10.100		10.000								
10.36	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	C	7004686	2017-2018	2139/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	19.740	19.740	17.000	5.100		8.000								
10.37	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	C	7620903	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017	47.268	47.268	40.000	5.100		10.000								
10.38	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	B	7269438	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	806.043	17.000	7.000		4.000								
10.39	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	B	7477513	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	141.000	10.000	10.300		20.000								
10.40	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	B	7248319	2016-2019	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	132.000	52.000		10.000								
10.41	Cầu Cửa Đại	A	7274232	2017-2020	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	2.250.000	2.250.000	40.000	17.000		-								

STT	Nội dung	Nhóm (QTT, G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10.42	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	B	7534165	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	72.000	29.000	10.100		8.000					
10.43	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	C	7602141	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	46.999	46.999	42.000	10.100		10.000					
10.44	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	B	7605042	2017-2020	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	109.130	109.130	43.000	10.100		10.000					
10.45	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	B	7620909	2017-2020	2138/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	70.000	70.000	26.500	7.100		6.000					
10.46	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	C	7625718	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	49.900	39.000	10.100		10.000					
10.47	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	B	7611797	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.225	79.225	60.000	16.100		10.000					
10.48	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	B	7605443	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	40.000	10.300		10.000					
10.49	Đường Sơn Thủy - Giá Gỏi	C	7597910	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200	42.000	10.100		10.000					
10.50	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	B	7489876	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.957	67.957	60.000	10.150		15.000					
10.51	Đường Trà Tân - Trà Nham	C	7608078	2017-2019	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.426	49.426	45.000	10.150		10.000					
10.52	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	B	7612865	2017-2019	2142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249	58.000	10.150		10.000					
10.53	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	C	7322598	2017-2019	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952	36.000	6.100		10.000					
10.54	Cầu An Phú quan sông Phú Thọ	B	7633102	2017-2020	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	169.000	115.000	15.000		20.000					
10.55	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	B		2016-2020		50.000	50.000	50.000	20.000		10.000					
10.56	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	C	7490060	2017-2019	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000	30.000	7.100		7.000					
10.57	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	B	7603569	2017-2021	556/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	100.000	100.000	20.000	20.300		10.000					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10.58	Trưởng Chính trị tỉnh	B	7276627	2017-2020	791/QĐ-UBND, 27/4/2017	51.104	51.104	50.000	15.200		10.000					
10.59	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	C	7606846	2017-2019	554/QĐ-UBND, 31/3/2017	44.410	44.410	42.000	10.200		15.000					
10.60	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	C	7606845	2017-2019	553/QĐ-UBND, 31/3/2017	39.950	39.950	35.000	10.200		10.000					
10.61	Trung tâm hành chính công	C	7599081	2017-2018	2031/QĐ-UBND, 31/10/2017	34.000	34.000	13.000	600		18.100					
10.62	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, TP Quảng Ngãi	B	7561919	2017-2020	1964a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	296.459	296.459	135.000	115.000		10.000					
10.63	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	C	7604357	2017-2019	2033/QĐ-UBND, 31/10/2017	27.000	27.000	20.000	400		5.000					
<b>11</b>	<b>Bố trí các dự án khởi công mới năm 2018</b>					<b>1.053.343</b>	<b>1.053.343</b>	<b>485.000</b>	<b>-</b>		<b>109.429</b>					
11.1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	C	7652169	2018-2020	1577/QĐ-UBND, 28/8/2017	30.000	30.000	20.000	300		5.000					
11.2	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7621599	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	277.920	277.920	102.500	1.077		17.000					
11.3	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), /đoạn 2	B	7642813	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362	40.000	400		8.000					
11.4	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	B	7630548	2018-2022	2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	30.000	300		8.000					
11.5	Đường vào đập tràn Vực Bà	C	7652172	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000	13.000	200		4.000					
11.6	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	B	7641537	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	100.913	20.000	300		7.000					
11.7	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	C	7662862	2017-2018	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800	6.000	100		3.000					
11.8	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐT05)	B	7570799	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	56.930	56.930	25.000	500		6.000					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11.9	Cầu Suối Nang 2	C	7652168	2018-2019	Huyện đang thẩm định	10.000	10.000	8.000	200		5.000					
11.10	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trạm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	C		2018	Đang trình phê duyệt dự án	3.000	3.000	2.500			2.000					
11.11	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	B	7641539	2018-2020	Đang trình phê duyệt dự án	100.000	100.000	100.000	500		14.000					
11.12	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh), huyện Bình Sơn	C		2018-2019	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500	20.000			2.000					
11.13	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	B	7665885	2018-2022	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	55.000	500		10.000					
11.14	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị SX chương trình truyền hình tại TT theo chuẩn HD	C		2018-2019	2030/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.998	14.998	12.000	200		3.000					
11.15	Kho vật chứng, vật liệu nổ	C	7004686	2018-2020	45b/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	2.002	2.002		100		1.429					
11.16	Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn	C	7004686	2020-2022		15.000	15.000	12.000	200		4.000					
11.17	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	C	7004686	2018-2020	2002/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	14.000	200		4.000					
11.18	Phòng Quản lý Xuất Nhập cảnh	C	7004692	2018-2020	Đang thẩm định	20.000	20.000		200		4.000					
11.19	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	C	7004692	2018-2019	Sở XD đang thẩm định	5.918	5.918	5.000	200		2.000					
12	<b>Vốn quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)</b>					<b>2.344.560</b>	<b>2.344.560</b>	<b>1.256.400</b>	<b>709.277</b>	<b>-</b>	<b>217.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
12.1	Khu dân cư Yên Phú	B	7243547	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	26.000	64.872		15.000					
12.2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	B		2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	100.000	30.000		20.000					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12.3	Khu dân cư Tinh Kỳ giai đoạn 2	C		2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	39.597	39.597	40.000	7.000		15.000					
12.4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	C	7595863	2017-2019	2150/QĐ-UBND 31/10/2016	44.476	44.476	40.000	20.000		20.000					
12.5	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	B	7019494	2008-2020	932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	354.900	360.405		20.000					
12.6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	B	7583005	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	319.891	284.400	67.000		20.000					
12.7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	B	7562226	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	181.100	65.000		17.000					
12.8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	B	7620905	2017-2019	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	167.000	167.000	130.000	5.000		15.000					
12.9	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	B	7628096	2017-2019	1893/QĐ-UBND 29/9/2017	141.548	141.548	100.000	30.000		15.000					
12.10	Bổ trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD								60.000		60.000					
13	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					250.478	250.478	163.609	18.500	-	70.000					
13.1	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	C		2014-2016		72.957	72.957	28.000	17.500		10.500					
13.2	Trường THPT chuyên Lê Kiệt - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	B	7653952	2018-2021		55.000	55.000	45.609	300		10.000					
13.3	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	C	7639101	2018	3240/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	6.122	6.122	5.000	200		3.000					
13.4	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	C	7641536	2018	3225/QĐ-SXD, ngày 24/10/2017	5.399	5.399	5.000	200		3.000					

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thanh toán	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13.5	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng I	B	7646634	2018-2020		111.000	111.000	80.000	300		33.500					
13.6	Bố trí cho Chương trình xây dựng nông thôn mới										10.000					
I.2	Cấp huyện, thành phố quản lý					-	-	1.000.000	280.000	-	736.000					
1	Vốn đầu tư phân cấp các huyện, thành phố										353.000					
2	Vốn quỹ đất giao huyện, thành phố thu chi							1.000.000	280.000		383.000					
I.3	Cấp xã quản lý															
II	Đầu tư từ nguồn đội chi ngân sách địa phương					1.070.000	1.070.000		-		155.000					
A.2	Vốn ngân sách Trung ương					8.004.098	6.200.290	3.311.638	2.959.430	-	1.554.135	63.300	-	-	-	-
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia					-	-	-	-	-	327.611	-	-	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới										144.200					
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững										183.411					
II	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu					4.724.826	3.802.134	1.437.588	1.790.589	-	446.224	63.300	-	-	-	-
1	Chương trình hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg										128.224					
2	Vốn Chương trình mục tiêu					4.724.826	3.802.134	1.437.588	1.790.589	-	318.000	63.300	-	-	-	-
2.1	Hoàn trả ứng trước							35.559	-	-	35.559	35.559	-	-	-	-
+	Cải thiện Môi trường đô thị miền Trung (ADB)							5.991			5.991	5.991				
+	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi							2.000			2.000	2.000				
+	Khôi phục 10 hồ chứa nước (viện trợ của JICA)							580			580	580				

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
+	Bồi thường, hỗ trợ các DA trong KKT Dung Quất							3.727			3.727	3.727				
+	Bồi thường, GPMB các DA Tycoons và Doosan (G/đ 1)							8.261			8.261	8.261				
+	Kè đường giao thông liên huyện (ĐT 623) dọc sông Rin thuộc TT Di Lăng, huyện Sơn Hà							5.000			5.000	5.000				
+	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2							10.000			10.000	10.000				
2.2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng							1.730.671	1.282.742	635.544	949.565	-	139.541	27.741	-	
+	Kè chống sạt lở xã An Bình, huyện Lý Sơn	C	7417421	2013-2015	2095/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013	38.401	38.401	27.741			27.741	27.741				
+	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	B	7482140	2015-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2014	67.079	35.000	25.258	53.258		2.000	-	-			
+	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	B	7139043	2011-2017	527/QĐ-UBND, 31/3/2009; 1159/QĐ-UBND, ngày 14/7/2015	338.000	270.400	30.200	302.500		700	-	-			
+	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vĩnh-Ra đa tâm xa huyện Lý Sơn	B	7321373	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	75.000	101.000		22.000	-	-			
+	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	B	7274228	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	110.100	310.875		15.100	-	-			
+	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	B	7106543	2016-2020	1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441	80.441	72.397	33.282		10.000	-	-			
+	Đường Ba Bích - Ba Nam	B	7553566	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	83.998	40.500		10.000	-	-			
+	Cảng Bến Đình	B	7246440	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	100.000	88.150		28.000	-	-			
+	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	B	7477513	2017-2020	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	141.000	70.850	10.000		14.000	-	-			
+	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	B	7605443	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	40.000	10.000		10.000	-	-			



STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững					401.097	400.147	227.304	194.150	-	76.000	-	-	-	-	-
+	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	B	7267886	2010-2018	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010; 886/QĐ-UBND ngày 04/6/2015;	401.097	400.147	227.304	194.150		76.000	-	-			
2.4	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					60.928	45.000	25.000	7.000	-	5.000	-	-	-	-	-
+	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	B	7556413	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	45.000	25.000	7.000		5.000	-	-			
2.5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					80.000	80.000	67.000	18.074	-	10.000	-	-	-	-	-
+	Đê Phò Minh (giai đoạn 1)	B	7489963	2016-2020	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	67.000	18.074		10.000	-	-			
2.6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					1.084.221	747.243	312.700	499.000	-	33.000	-	-	-	-	-
+	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7366586	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	110.000	299.000		1.000	-	-			
+	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	B	7241654	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	207.712	102.700	170.000		17.000	-	-			
+	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	B	7564310	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	239.531	239.531	100.000	30.000		15.000	-	-			
2.7	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					51.895	51.895	47.481	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-
+	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	B	7592953	2017-2020	115/QĐ-UBND, ngày 23/01/2017	51.895	51.895	47.481	10.000		10.000	-	-			

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.8	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm					509.971	509.971	20.000	77.800	-	4.000	-	-	-	-	-
+	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2015	B	7004686		1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	20.000	77.800		4.000	-	-	-	-	-
2.9	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					806.043	685.137	67.000	35.000	-	4.900	-	-	-	-	-
+	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	B	7269438	2016-2020	896/QĐ-UBND, ngày 20/6/2014	806.043	685.137	67.000	35.000		4.900	-	-	-	-	-
3	Vốn trái phiếu Chính phủ					2.250.000	1.500.000	1.350.000	817.000	-	550.000	-	-	-	-	-
*	Lĩnh vực giao thông					2.250.000	1.500.000	1.350.000	817.000	-	550.000	-	-	-	-	-
+	Cầu Cửa Đại	A	7274232	2017-2020	468/QĐ-UBND, ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	1.350.000	817.000		550.000	-	-	-	-	-
4	Vốn công trái quốc gia															
	Dự án ...															
5	Vốn nước ngoài					1.029.272	898.156	524.050	351.841	-	230.300	-	-	-	-	-
5.1	Vốn ODA giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					205.979	149.032	28.257	163.696	-	28.775	-	-	-	-	-
*	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					205.979	149.032	28.257	163.696	-	28.775	-	-	-	-	-
+	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	B	7268608	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	130.000	25.000	146.439		27.000	-	-	-	-	-
+	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	C	7552108	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.076	19.032	3.257	17.257		1.775	-	-	-	-	-
5.2	Vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài					823.293	749.124	495.793	188.145	-	201.525	-	-	-	-	-
a	Lĩnh vực nông nghiệp, giảm nghèo					675.563	639.291	366.196	176.411	-	119.568	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ, G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	KH vốn ĐT các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và TT trong năm...	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			KH điều chỉnh vốn đầu tư năm ... (nếu có)		
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó:	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
+	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	B	7361740	2014-2018	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 2012/QĐ-UBND ngày 15/12/2014	337.818	319.341	209.196	167.291		66.303					
+	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) Quảng Ngãi	B	7628188	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015; 546/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	337.745	319.950	157.000	9.120		53.265					
b	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo					28.600	22.000	21.441	6.534	-	4.554	-	-	-	-	-
+	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	C	7532326	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	22.000	21.441	6.534		4.554					
c	Lĩnh vực Y tế					119.130	87.833	108.156	5.200	-	77.403	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	C	7555950	2016-2017	1967/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	29.199	24.606	22.929	1.200		14.606					
+	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	B	7599052	2016-2018	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	63.227	85.227	4.000		62.797					
6	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)															
	Nguồn vốn ...															
	Dự án ...															
B	NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN															
	Nguồn ...															
	Nguồn ...															